

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 22022408/KQ		Mã số: 0224088
Tên khách hàng:	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM	
Địa chỉ:	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM	
Ngày lấy mẫu:	22/02/2024	Ngày trả kết quả: 02/03/2024
Loại mẫu: Nước uống	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:	
Số lượng: 01 mẫu	TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.	
Tên mẫu:	Mẫu nước uống phòng hóa trị ung thư	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	^(a) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	KPH (LOD=0,05)	0,5
5	Bromat (BrO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	^(a) Clor (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	Clorat (ClO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	Clorit (ClO ₂ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	^(a) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,38	2
12	^(a) Cyanid (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	^(a) Fluorid (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
14	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,55	50
20	(a) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,14	3
21	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a) Streptococci fecal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

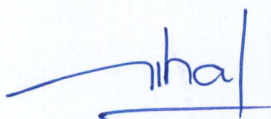
QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp

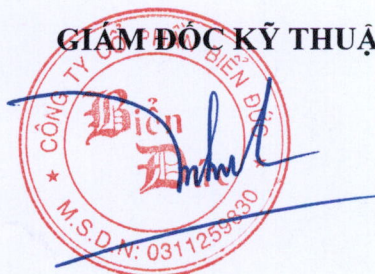
(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599

Trưởng nhóm phân tích



Trần Trọng Nhân

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT



VÕ THỊ TÚ TRINH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 22022408/KQ	Mã số: 0224089		
Tên khách hàng:	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM		
Địa chỉ:	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM		
Ngày lấy mẫu:	22/02/2024	Ngày trả kết quả:	02/03/2024
Loại mẫu nước sạch	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:		
Số lượng: 01 mẫu	TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.		
	TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.		
Tên mẫu:	Mẫu nước uống nhà thuốc khu B		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	(a) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	KPH (LOD=0,05)	0,5
5	Bromat (BrO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	(a) Clor (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	Clorat (ClO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	Clorit (ClO ₂ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	(a) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,50	2
12	(a) Cyanid (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	(a) Fluorid (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5

Trang 1/2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
14	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,49	50
20	(a) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,06	3
21	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a) Streptococci fecal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

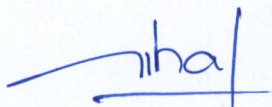
QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp

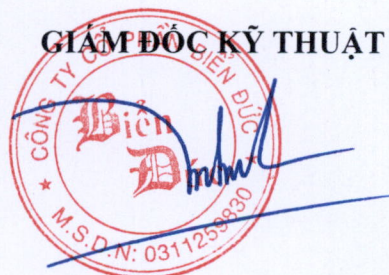
(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599

Trưởng nhóm phân tích



Trần Trọng Nhân

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT



VÕ THỊ TÚ TRINH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 22022408/KQ		Mã số: 0224090	
Tên khách hàng:		BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM	
Địa chỉ:		215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM	
Ngày lấy mẫu:		22/02/2024	Ngày trả kết quả: 02/03/2024
Loại mẫu nước sạch		Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:	
Số lượng: 01 mẫu		TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.	
Tên mẫu:		Mẫu nước uống phòng khám sản - phụ khoa	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	^(a) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	0,10	0,5
5	Bromat (BrO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	^(a) Clor (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	Clorat (ClO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	Clorit (ClO ₂ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	^(a) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,42	2
12	^(a) Cyanid (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	^(a) Fluorid (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
14	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,65	50
20	(a) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,08	3
21	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a) Streptococci feacal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp

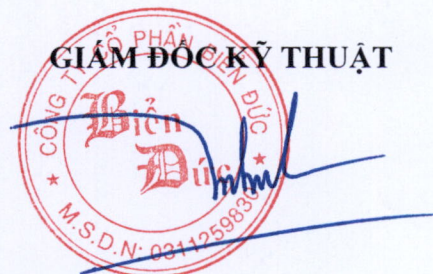
(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599

Trưởng nhóm phân tích



Trần Trọng Nhân

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT



VÕ THỊ TÚ TRINH



VIMCERTS 230

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999 Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 568-048

/KQPT/2024

Tên khách hàng : Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM

Địa chỉ : 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Số lượng mẫu: 01

Mã mẫu : NT. 240222.59

Ngày lấy mẫu : 22/02/2024

Thời gian phân tích: 23/02/2024-02/03/2024



Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 28:2010/BTNMT Cột B
				NT02	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,02	6,5-8,5
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	50
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	42	100
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	35	100
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	0,48	4,0
6.	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,75	10
7.	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .B&E:2017	14,8	50
8.	Phosphat (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,44	10
9.	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	1,32	20
10.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH	0,1
11.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH	1,0
12.	Tổng coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221.B:2017	2,2 x 10 ³	5000
13.	Salmonella*	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH	KPH
14.	Shigella*		SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH
15.	Vibrio cholerae*		SMEWW 9260H:2017	KPH	KPH

Ghi chú:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu
NT02	Nước thải y tế sau xử lý

(*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 3



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Environment Together

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội

VIMCERTS 230

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

- Quy chuẩn so sánh:

- + **QCVN 28:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế
- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp
- (KPH): không phát hiện, kết quả phân tích thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Văn Huy

